Ký bởi: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Email: tinhuy@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Ngày ký: 17.05.2022 10:20:22 +07:00

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG	**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
*	
Số 230 - BC/TU	*Lâm Đồng, ngày 16 tháng 5 năm 2022*

BÁO CÁO
Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020

Thực hiện Công văn số 154-CV/BCSĐ, ngày 01/4/2022 của Ban Cán sự Đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 *(gọi tắt là Nghị quyết số 15-NQ/TW)*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 15-NQ/TW
I. Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW

1. Tình hình nghiên cứu, quán triệt, triển khai, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW; việc xây dựng chương trình, kế hoạch và chỉ đạo triển khai Nghị quyết số 15-NQ/TW.

a) Sau khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01/6/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 45-KH/TU, ngày 06/8/2012 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW; trên cơ sở đó, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã hướng dẫn các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể tổ chức quán triệt tinh thần, nội dung Nghị quyết số 15-NQ/TW đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động để tổ chức triển khai thực hiện.

b) Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh đã tổ chức quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về nội dung Nghị quyết số 15-NQ/TW, đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, triển khai, thực hiện đồng bộ các giải pháp về thực hiện chủ trương, chính sách ưu đãi của Đảng, Nhà nước, của tỉnh trong công tác đảm bảo an sinh xã hội (ASXH). Thông qua nhiều hình thức tuyên truyền thiết thực, hiệu quả đã giúp người dân trên địa bàn được tiếp cận, nắm rõ thông tin các chính sách ASXH về: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; thụ hưởng các dịch vụ giáo dục, văn hóa, y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), nước sạch, nhà ở; các chế độ chính sách cho người nghèo, hộ cận nghèo; người có công, đối tượng trợ cấp xã hội...

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng để cụ thể hóa các nội dung Nghị quyết 15-NQ/TW vào các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành.

a) UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 218/KH-UBND, ngày 11/01/2013 về thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP, ngày 01/11/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01/6/2012 của Ban

Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, theo đó đã đề ra các mục tiêu cụ thể để triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn như: Tiếp tục rà soát, đánh giá và đề xuất sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách; đổi mới cơ chế quản lý và thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; trong đó chú trọng thực hiện tốt các chính sách đặc thù đối với đồng bào dân tộc, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Hướng dẫn, đôn đốc thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách người có công với cách mạng và an sinh xã hội; bố trí kinh phí, nhân lực, tăng cường cơ sở vật chất, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa huy động mọi nguồn lực để thực hiện thành công Nghị quyết 15-NQ/TW.

b) Các sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện, xã đã tổ chức quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW, Nghị quyết số 70/NQ-CP đến các phòng, ban, cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn để tạo sự đồng thuận tham gia triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể đối với các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và đảm bảo ASXH trên địa bàn.

3. Công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW

a) Để triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, UBND tỉnh đã yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch, định kỳ hằng năm báo cáo UBND tỉnh.

b) Trong những năm qua, các cấp các ngành của tỉnh Lâm Đồng đã triển khai giám sát việc thực hiện chính sách ASXH, giảm nghèo trên địa bàn, một số kết quả cụ thể:

- Giai đoạn 2012 - 2020, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, HĐND tỉnh hằng năm thực hiện các chương trình giám sát chuyên đề về công tác triển khai, kết quả thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh đã tổ chức đoàn công tác kiểm tra thực tế công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững tại các huyện, thành phố trên địa bàn.

- Ngoài ra, hằng năm các ban của HĐND tỉnh, các sở, ngành tỉnh thực hiện giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

II. Kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW

1. Đánh giá thực hiện các mục tiêu cụ thể liên quan đến lĩnh vực của Nghị quyết 15-NQ/TW

a. Ưu đãi người có công

- Đối tượng và diện bao phủ:

+ Toàn tỉnh, có 40.012 người có công với cách mạng; trong đó có 5.539 liệt sĩ, 94 cán bộ Lão thành cách mạng, 120 cán bộ Tiền khởi nghĩa, 4.037 thương binh và người hưởng chính sách như thương binh, 1.993 bệnh binh, 340 Bà mẹ Việt Nam anh hùng (trong đó còn sống 14 mẹ, được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng, chăm sóc đến cuối đời), 03 Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 1.128 người có công giúp đỡ cách mạng được khen tặng Huân, Huy chương kháng chiến, 2.338 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, 595 người hoạt

động kháng chiến bị địch bắt tù đày, 23.630 người hoạt động kháng chiến được tặng Huân, Huy chương kháng chiến, có trên 1.399 người thờ cúng liệt sĩ được trợ cấp mỗi năm một lần.

+ Theo quy định của pháp luật hiện hành, người có công và thân nhân được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, trong đó tập trung vào một số chế độ như: Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng; trợ cấp một lần; ưu đãi về chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, dạy nghề, cải thiện nhà ở, tạo việc làm, miễn, giảm thuế,... Về cơ bản, các chính sách ưu đãi người có công đã được thực hiện tốt, bảo đảm kịp thời và đúng đối tượng.

+ Tính đến hết ngày 31/12/2020, toàn tỉnh có 8.928 người hưởng trợ cấp hàng tháng, với tổng kinh phí chi trả trên 17,8 tỷ đồng/tháng.

- Thực hiện chính sách ưu đãi: Về chính sách ưu đãi trong giáo dục - đào tạo, y tế, điều dưỡng, phục hồi chức năng và các chính sách ưu đãi khác: Nhìn chung, người có công và thân nhân của người có công đều được địa phương bảo đảm thực hiện các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật trong giáo dục - đào tạo (ưu tiên điểm chuẩn vào các trường; kéo dài thời gian tạm ngừng học tập; miễn, giảm và cấp bù học phí; trợ cấp); cấp thẻ BHYT (với các mức hưởng quyền lợi khác nhau); phục hồi chức năng; điều dưỡng; giải quyết việc làm; miễn, giảm tiền sử dụng đất, cho vay ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Giải quyết các trường hợp tồn đọng, khắc phục các vấn đề trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công: Từ năm 2012 đến nay, tỉnh Lâm Đồng không để hồ sơ tồn đọng và khi phát hiện ra các trường hợp hưởng không đúng theo quy định đã kịp thời ra quyết định dừng và thu hồi trợ cấp của các đối tượng hưởng sai nhằm tránh thất thoát ngân sách của Nhà nước.

- Về công tác tu bổ, sửa chữa các công trình ghi công: Tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện tốt công tác quản lý, chăm sóc, tu sửa các Nghĩa trang Liệt sĩ và các Công trình ghi công Liệt sĩ đáp ứng được việc phục vụ các đoàn khách và thân nhân liệt sĩ đến thăm viếng. Từ năm 2012 đến nay, ngân sách Trung ương đã đầu tư hơn 48 tỷ đồng để sửa chữa các Nghĩa trang Liệt sĩ và các Công trình ghi công Liệt sĩ trên địa bàn toàn tỉnh.

- Về hỗ trợ nhà ở cho người có công: Việc hỗ trợ nhà ở cho người có công được thực hiện thông qua 2 cơ chế: Chính sách cụ thể của Nhà nước đối với một số đối tượng và vận động xã hội tham gia đóng góp xây dựng nguồn quỹ để hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công, cụ thể như sau:

+ Từ năm 2012 đến năm 2019 xây dựng và sửa chữa được 488 căn nhà.

+ Giai đoạn 2013 - 2019 hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: 1.013 căn (xây mới: 5.02 căn, sửa chữa: 5.11 căn), kinh phí 28.911.250.000 đồng.

+ Năm 2020 hỗ trợ nhà ở từ nguồn quỹ " Đền ơn đáp nghĩa": 53 căn (xây mới 20 căn, sửa chữa 33 căn), kinh phí 1,8 tỷ đồng.

- Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ, xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin: Số mộ liệt sĩ hiện nay đang quản quản lý tại 3 Nghĩa trang liệt sĩ Đà Lạt, Di Linh, Bảo Lộc là: 3.374 một liệt sĩ *(trong đó, Nghĩa trang liệt sĩ Đà Lạt có 2.170 mộ);* Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ Đà Lạt, Di Linh, Bảo Lộc thực hiện

tốt việc chăm sóc, quản lý, di dời mộ đúng quy định; phối hợp với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh triển khai thực hiện công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin đến năm 2030 trên địa bàn.

- Các phong trào Đền ơn đáp nghĩa: Phong trào Đền ơn đáp nghĩa được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm tổ chức thường xuyên với nhiều hình thức phong phú như: Tổ chức vận động "Quỹ đền ơn đáp nghĩa"; phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống; tổ chức thăm hỏi và tặng quà người có công nhân dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 và các ngày lễ lớn hằng năm; thăm hỏi khi ốm đau; tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa; đỡ đầu con liệt sĩ mồ côi, tàn tật; chăm sóc cha, mẹ liệt sĩ neo đơn; hỗ trợ xây mới, sửa nhà tình nghĩa; gặp mặt truyền thống,... Các hoạt động này đã góp phần nâng cao nhận thức, tình cảm đối với người có công trong và ngoài địa phương.

- Cơ sở điều dưỡng người có công: Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng có 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công, Trung tâm được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đầu tư với quy mô 04 khối nhà nghỉ, 01 khối nhà sinh hoạt chung và 01 khối nhà điều hành; tổng diện tích sử dụng là 1.469 m^2, với tổng số 180 giường điều dưỡng đáp ứng được nhu cầu nghỉ dưỡng của người có công tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh lân cận.

b) Việc làm

- Về thực hiện tín dụng ưu đãi hỗ trợ giải quyết việc làm: Hoạt động cho vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm và người lao động đi làm việc ở nước ngoài: Trong giai đoạn 2012 - 2021 cho vay 662.684 triệu đồng với 19.388 dự án; giải quyết việc làm cho 23.658 lao động.

- Về tư vấn, giới thiệu việc làm:

+ Tính đến 31/12/2021, đã tổ chức được 382 phiên giao dịch việc làm trực tiếp, phiên giao dịch việc làm trực tuyến, ngày hội việc làm, phiên giao dịch chuyên đề về xuất khẩu lao động; với trên 3.000 đơn vị tham gia tuyển dụng; tư vấn cho trên 15.000 lượt lao động.

+ Giai đoạn 2014 - 2020, tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 58.560 lao động, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là dưới 2%; ước thực hiện đến hết năm 2022, giải quyết việc làm cho 74.760 lao động, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là dưới 2%.

+ Thông qua các phiên giao dịch việc làm đã được tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng tới người lao động các chính sách về lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, bảo hiểm thất nghiệp, giáo dục nghề nghiệp,... tới đông đảo nhân dân và người lao động; góp phần thúc đẩy phát triển thị trường lao động, từng bước nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ cơ sở, của các doanh nghiệp về việc làm; đã làm thay đổi nhận thức, tư duy, phong tục tập quán, tác phong công nghiệp, mang lại cơ hội việc làm, thu nhập ổn định lâu dài cho người lao động.

- Về lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Từ năm 2012 đến nay, toàn tỉnh đã có 5.506 người đi làm việc ở nước ngoài, làm việc ở các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan...Việc triển khai đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài cũng là một kênh giải quyết việc làm hiệu quả, mỗi năm đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho địa phương, góp phần đào tạo nghề, xóa đói

giảm nghèo, cải thiện đời sống cho một bộ phận người lao động, chủ yếu ở nông thôn và người nghèo. Đa phần lực lượng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài sau khi trở về nước đều có tay nghề, trình độ ngoại ngữ cao, tác phong làm việc công nghiệp. Hằng năm số lao động hết hạn hợp đồng trở về địa phương, với kinh nghiệm tích luỹ được, họ là nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ thị trường lao động của tỉnh nhất là ngành nông nghiệp công nghệ cao.

- Thực hiện chương trình việc làm công: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã triển khai công tuyên truyền, tập huấn cho cấp huyện, xã về triển khai chính sách việc làm, đồng thời hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo theo quy định Thông tư 11/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 20/4/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn Nghị định 61/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

- Hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm:

+ Tính đến thời điểm năm 2022, tỉnh có 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm công lập trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý. Trung tâm đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động gồm Trụ sở chính tại thành phố Đà Lạt và Văn phòng đại diện tại thành phố Bảo Lộc; được bố trí làm nơi đón tiếp người lao động và người sử dụng lao động “Mô hình một cửa - Bộ phận Tư vấn ban đầu” và tổ chức Phiên giao dịch việc làm.

+ Hằng năm, Trung tâm Dịch vụ việc làm giới thiệu cho khoảng 5.000 lao động; từ năm 2012 đến tháng 3/2022 thực hiện tiếp nhận cho 53.469 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; tổ chức định kỳ 04 phiên/tháng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh; đặc biệt, trong những năm gần đây Phiên giao dịch việc làm trực tuyến được tổ chức vào thứ sáu hằng tuần; ngoài các Phiên giao dịch việc làm định kỳ, hằng năm còn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các ngày Hội việc làm, phiên giao dịch Chuyên đề xuất khẩu lao động, Phiên giao dịch việc làm cho thanh niên; Phiên giao dịch cho học sinh, sinh viên.

- Các hoạt động quản lý nhà nước về việc làm khác: Công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức làm công tác lao động - việc làm được ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và các đoàn thể, tổ chức xã hội triển khai từ nhiều năm nay đã tác động tích cực đến việc triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về việc làm ở địa phương.

c) Giảm nghèo

* Kết quả thực hiện một số chính sách giảm nghèo chung và Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững

- Giai đoạn 2011 - 2015

+ Các chính sách giảm nghèo chung: Hỗ trợ BHYT: Cấp 1.271.494 thẻ BHYT cho hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), với tổng kinh phí 678,548 tỷ đồng; có 1.674.669 lượt người nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS được khám, chữa bệnh với tổng kinh phí 243,4 tỷ đồng. Hỗ trợ nhà ở: Hỗ trợ 7.820 căn theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg với tổng kinh phí 169.918,6 triệu đồng. Hỗ trợ tiền điện cho 60.377 lượt hộ nghèo với kinh phí 26.060 triệu đồng. Trợ cấp khó khăn cho 34.578 hộ nghèo với kinh phí 8.644,5 triệu đồng. Hỗ trợ trực tiếp cho 520.677 khẩu thuộc hộ nghèo vùng khó khăn với tổng kinh phí 49.105 triệu đồng.

+ Các chính sách giảm nghèo Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Chương trình 135 có tổng vốn đầu tư là 355.644 triệu đồng để đầu tư mới và nâng cấp sửa chữa 378 công trình đường giao thông nông thôn; 21 công trình trường học; 84 nhà sinh hoạt cộng đồng; nâng cấp 01 trạm y tế; 17 công trình thủy lợi kênh mương tưới tiêu, hồ chứa nước; 06 công trình nước sinh hoạt; 06 cầu cống; 06 công trình điện sinh hoạt và duy tu bảo dưỡng 70 công trình. Hỗ trợ cho 8.386 hộ/213 ha giống cây trồng các loại; 821 vật nuôi; 478 máy công cụ phục vụ sản xuất; 2.064 tấn phân bón; mở 31 lớp/850 người tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật; thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. Hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS và hộ nghèo ở xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí 46.781 triệu đồng (vốn Trung ương 45.281 triệu đồng, vốn địa phương 1.500 triệu đồng), đầu tư xây mới và nâng cấp sửa chữa 54 công trình nước sinh hoạt tập trung, phục vụ cho hơn 3.585 hộ; khai hoang 72,27 ha để cấp đất sản xuất cho 229 hộ; hỗ trợ 281 hộ mua sắm nông cụ phục vụ sản xuất. Chính sách định canh, định cư: Có 21 dự án định canh, định cư (08 dự án tập trung và 13 dự án xen ghép) với tổng nhu cầu vốn 149.714 triệu để đầu tư bố trí cho 1.171 hộ/6.002 khẩu. Chính sách tín dụng ưu đãi: Có 213.388 lượt hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn với số tiền 3.233,8 tỷ đồng. Trợ giúp pháp lý cho 2.251 lượt hộ nghèo, cận nghèo, người DTTS ở các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn; thành lập 08 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý; tổ chức 04 lớp tập huấn, 84 buổi sinh hoạt trợ giúp pháp lý; cấp 30 bảng thông tin, 9.000 cuốn cẩm nang và 15.600 tờ gấp pháp luật cho các câu lạc bộ,…với tổng kinh phí 1.065 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020

+ Các chính sách giảm nghèo chung: Hỗ trợ BHYT: Cấp 1.226.510 thẻ BHYT cho hộ nghèo, người đang sinh sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người đồng bào DTTS, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình. Hỗ trợ nhà ở: Thực hiện Đề án 654/UBND-XD ngày 05/02/2016 của UBND tỉnh, đã thực hiện hỗ trợ xây mới và sửa chữa 1.754 căn nhà ở cho hộ nghèo. Chính sách tín dụng ưu đãi: Doanh số cho vay hộ nghèo là 14.423 lượt/541.476 triệu đồng, hộ cận nghèo 19.933 lượt/817.365 triệu đồng, hộ mới thoát nghèo 25.511lượt/1.072.294 triệu đồng; hỗ trợ vốn vay làm nhà ở cho 1.399 lượt/34.975 triệu đồng, cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất đối với người đồng bào DTTS số 1.101lượt/39.474 triệu đồng. Chính sách trợ giúp pháp lý: Trợ giúp pháp lý cho 6.879 người thuộc hộ gia đình hộ nghèo, hộ DTTS số người thuộc hộ gia đình cận nghèo.

+ Các chính sách giảm nghèo Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:

Dự án 1, Chương trình 30a tại huyện Đam Rông: Đầu tư cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn đầu tư phát triển Chương trình 30a 162.167 triệu đồng; đầu tư 37,7 km tại 20 đường giao thông nông thôn, 4 cầu kiên cố qua suối; 3 hội trường thôn, 3 công trình nước sạch, xây dựng mới 01 trường học quy mô 22 phòng học; 02 trường quy mô 12 phòng học, 01 khối hành chính, thư viện; 08 phòng học trường trung học cơ sở, 1 trường mầm non 8 phòng học; xây dựng 9,68km đường dây điện và 01 trạm biến áp cấp điện sinh hoạt cho hơn 200 hộ dân tại thôn Đạ M'Pô; trồng mới và chăm sóc 224,5 ha rừng; duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình đường

giao thông với tổng kinh phí thực hiện từ nguồn vốn sự nghiệp là 9.734 triệu đồng. Ngoài nguồn vốn ngân sách trung ương, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Bộ tư lệnh Quân khu 7, đơn vị nhận giúp đỡ huyện Đam Rông đã hỗ trợ xây dựng 19 hạng mục công trình trường học và nhà văn hóa thiếu nhi; đầu tư xây dựng và nâng cấp các tuyến đường tạo thuận tiện cho việc đi lại giao lưu hàng hóa; đầu tư xây dựng công trình trường học, nhà văn hóa góp phần đáng kể vào đời sống tinh thần, tạo điều kiện cho người dân có điều kiện tiếp cận những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: Trồng rừng 30a được 127,84 ha; giao khoán quản lý bảo vệ rừng: 38.246,36 ha/2.640 hộ nhận quản lý bảo vệ theo chính sách dịch vụ chi trả môi trường rừng. Hỗ trợ dạy nghề: 33 lớp/803 học viên, tổng kinh phí 1.856 triệu đồng. Chương trình hỗ trợ sản xuất: Căn cứ nguồn vốn và các tiêu chí hộ nghèo, số hộ nghèo của từng xã để phân bổ cho các địa phương lập phương án hỗ trợ sản xuất, ưu tiên chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo, với tổng nguồn vốn 50.590 triệu đồng. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tư vấn xuất khẩu lao động trên địa bàn huyện Đam Rông, đã có có 101 lao động đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài, góp phần tạo việc làm, thu nhập ổn định của người dân, với kinh phí thực hiện từ 2016-2020 là 1.090 triệu đồng.

Dự án 2, Chương trình 135: Tổng kinh phí 248.534 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương, *(vốn đầu tư phát triển: 181.818 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 66.716 triệu đồng)*. Cụ thể: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: tổng vốn được bố trí là 181.818 triệu đồng, đầu tư xây dựng 618 công trình *(486 công trình đường giao thông nông thôn, 30 công trình nước sinh hoạt, 87 công trình nhà văn hóa, 06 công trình giáo dục, 04 công trình thủy lợi, 01 nhà công vụ, 04 công trình khác).* Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng: tổng vốn là 10.419 triệu đồng, đầu tư duy tu, bảo dưỡng 59 công trình *(51 công trình đường giao thông nông thôn, 04 công trình nước sinh hoạt, 02 công trình giáo dục, 02 công trình thủy lợi).* Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: tổng vốn bố trí 48.397 triệu đồng (người dân đối ứng 1.821 triệu đồng) hỗ trợ cho trên 8.500 hộ, với các nội dung: vật tư, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi, máy móc nông cụ sản xuất, tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, nhân rộng mô hình giảm nghèo. Tiểu dự án nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng: tổng vốn 5.627 triệu đồng đã tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho trên 2.000 lượt cán bộ cơ sở và cộng đồng.

Dự án 3, Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: Năm 2016, nguồn kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và Chương trình 135 không được ngân sách Trung ương phân bổ. Giai đoạn 2017 - 2020, tổng kinh phí bố trí là 11.263 triệu đồng; ngoài ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 294 triệu đồng, người dân đối ứng 781 triệu đồng. Các nội dung hỗ trợ chủ yếu: mua vắc xin lở mồm long móng, cây trồng, vật nuôi, phân

bón, máy móc, trang thiết bị, nhân rộng mô hình giảm nghèo, tập huấn phổ biến kiến thức…; với nguồn kinh phí được phân bổ đã hỗ trợ cho khoảng 1.200 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phát triển sản xuất.

Dự án 4, Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Tổng kinh phí thực hiện hoạt động truyền thông và thông tin giảm nghèo là 7.736 triệu đồng. Phối hợp với cơ quan báo, đài trung ương, địa phương triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách của nhà nước về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, in và cấp phát 15.000 cuốn "cẩm nang dành cho hộ nghèo" bằng tiếng Việt, tiếng K'Ho và tiếng H'Mông; thực hiện in tờ rơi, áp phích, băng rôn, video clip tuyên truyền; tổ chức đối thoại chính sách; thực hiện đầu tư, lắp đặt trang thiết bị tác nghiệp cho 06 xã khu vực III, II của các huyện, đầu tư hệ thống Thông tin tuyên truyền cấp huyện tại Đam Rông và thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Dự án 5, Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình: Tổng kinh phí thực hiện là 7.795 triệu đồng, đã tập huấn nâng cao năng lực cho trên 3.000 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, từ tỉnh đến cơ sở; các cấp đã thực hiện trên 180 lượt kiểm tra, giám sát về tình hình triển khai các dự án, tiểu dự án, quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và việc thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các địa phương, cơ sở.

+ Chính sách giảm nghèo của địa phương: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tại các xã nghèo do ngân sách tỉnh đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020: Đã phân bổ 48.000 triệu đồng cho 21 xã nghèo thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cho 4.840 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nội dung hỗ trợ chủ yếu là phân bón, nông cụ sản xuất, giống vật nuôi, hỗ trợ học nghề. HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND, trong đó hỗ trợ 30% mức đóng BHYT đối với hộ cận nghèo, 40% mức đóng BHYT đối với hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình,70% mức đóng cho học sinh, sinh viên là người đồng bào DTTS không sống trong vùng kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, với kinh phí trên 25.000 triệu đồng/năm. Huy động nguồn vốn xã hội hóa thông qua quỹ "Vì người nghèo" các cấp để hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với kinh phí trên 40.000 triệu đồng; ngoài ra các doanh nghiệp còn hỗ trợ trực tiếp kinh phí cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại các địa phương để phát triển sản xuất, làm nhà ở, mua thẻ BHYT…Ngoài ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các xã nghèo, một số địa phương đã cân đối ngân sách để đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, theo đó giai đoạn 2016-2020 đã bố trí 7.890 triệu đồng cho 869 hộ; nâng cấp 03 đường giao thông nông thôn, 02 nhà sinh hoạt cộng đồng và hỗ trợ cho các hộ nghèo.

- Thực hiện năm 2021, ước thực hiện năm 2022

Các chính sách giảm nghèo chung: Chính sách hỗ trợ y tế: Cấp 168.281 thẻ BHYT cho hộ nghèo, người đang sinh sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người đồng bào DTTS, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình. Chính sách tín dụng ưu đãi: Doanh số cho vay hộ nghèo

năm 2021 là 6.226 khách hàng dư nợ/260.769,99 triệu đồng, hộ cận nghèo 14.600 khách hàng dư nợ/705.123,48 triệu đồng, hộ mới thoát nghèo 19.334 khách hàng dư nợ/ 908.332,98 triệu đồng; cho vay xuất khẩu lao động 30 khách hàng dư nợ /1.540,45 triệu đồng; hỗ trợ vốn vay làm nhà ở theo Đề án 654/UBND-XD đối với 1.342 khách hàng dư nợ/33.336 triệu đồng, cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất đối với người đồng bào DTTS 651 khách hàng dư nợ/28.459 triệu đồng, cho vay giải quyết việc làm cho 9.570 lượt khách hàng/390.005,65 triệu đồng. Chính sách trợ giúp pháp lý: Trợ giúp pháp lý cho 64 người thuộc hộ nghèo, người DTTS, hộ gia đình cận nghèo, nội dung trợ giúp pháp lý chủ yếu về Luật Hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính,… Thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2022, các dự án thành phần thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 chưa được bố trí kinh phí nên các dự án thành phần chưa triển khai thực hiện.

- Một số kết quả nổi bật về giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều

+ Được sự quan tâm đầu tư của Chính phủ; quyết tâm chính trị và sự vào cuộc của cả hệ thống cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; việc tổ chức thực hiện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; ưu tiên là tập trung vào các xã, thôn nghèo; linh hoạt trong chính sách, tăng tính chủ động cho hộ nghèo. Địa phương đã kịp thời ban hành các quyết định, kế hoạch, chương trình để tổ chức thực hiện; chỉ đạo các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của Trung ương; nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, huy động nguồn lực để thực hiện, đã tạo sự chuyển biến tích cực của đại bộ phận nhân dân nhất là người nghèo, đồng bào DTTS.

+ Công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở được triển khai đồng bộ, cụ thể, nhiều nội dung phong phú, đa dạng, gắn với thực tiễn đời sống người dân, đem lại nhiều hiệu quả thiết thực; trách nhiệm phối hợp giữa các bên được nâng cao, mối quan hệ công tác ngày càng chặt chẽ, huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào các phong trào, các cuộc vận động, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nhân đạo từ thiện ở địa phương. Nổi bật nhất là phối hợp với chính quyền trong thực hiện giảm nghèo bền vững xây dựng nông thôn mới.

+ Cùng với đầu tư cơ sở hạ tầng, giao đất sản xuất, hỗ trợ y tế, giáo dục, làm nhà ở cho hộ nghèo, cung cấp vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội được triển khai đồng bộ đã tác động trực tiếp tăng thu nhập, nâng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội đối với người nghèo, đồng bào dân tộc. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo luôn là đối tượng ưu tiên khi xem xét hỗ trợ thâm canh, chuyển đổi cây trồng, hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi từ nguồn vốn hỗ trợ giảm nghèo bền vững của địa phương. Ngoài nguồn ngân sách được hỗ trợ, các hộ dân đã thực hiện đối ứng kinh phí, vật tư, giống cây trồng, vật nuôi, chuồng trại, trang thiết bị phục vụ sản xuất, ngày công lao động…

+ Giai đoạn 2016 - 2020, theo chuẩn nghèo đa chiều, toàn tỉnh giảm 15.606 hộ nghèo so với đầu năm 2016, bình quân mỗi năm, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm 1,07%. Đến năm 2020, mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo tốt

hơn nhiều so với năm 2016, biểu hiện ở 08 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt trong nghèo đa chiều là: tiếp cận dịch vụ y tế, trình độ giáo dục người lớn, tình trạng đi học trẻ em, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở, nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Cuối năm 2016, toàn tỉnh có 11 xã đặc biệt khó khăn, an toàn khu và 110 thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135, đến cuối năm 2021, toàn tỉnh còn 4 xã đặc biệt khăn, an toàn khu theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng chính phủ và 72 thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc.

d) Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

* Diện bao phủ của đối tượng tham gia và thụ hưởng BHXH bắt buộc và tự nguyện, BHTN

- Tổng số lao động tham gia BHXH tính đến cuối năm 2020 là 98.710 người, so với năm 2012 tăng 35,06% với 25.625 người; *(năm 2021 là 100.125 người)*; dự kiến cuối năm 2022 số lao động tham gia BHXH là 107.452 người, trong đó:

+ Lao động tham gia BHXH bắt buộc là 85.127 người, so với năm 2012 tăng 17,49% với 12.673 người; *(năm 2021 là 83.649 người);* dự kiến đến cuối năm 2022 số lao động tham gia BHXH bắt buộc là 89.002 người.

+ Lao động tham gia BHXH tự nguyện là 13.583 người, so với năm 2012 tăng 2.052,6% với 12.952 người; *(năm 2021 là 16.476 người);* dự kiến đến cuối năm 2022 số lao động tham gia BHXH tự nguyện là 18.450 người.

- Tổng số lao động tham gia BHTN năm 2020 là 76.357 người, so với năm 2012 tăng 33,57% với 19.191 người; *(năm 2021 là 75.009 người);* dự kiến đến cuối năm 2022 số lao động tham gia BHTN là 80.360 người.

- Tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn tỉnh tính đến 31/12/2020 là 1.164.298 người *(tỷ lệ bao phủ là 90,69%)*; so với năm 2012 tăng 56,41% với 419.911 người; *(năm 2021 là 1.206.479 người);* dự kiến đến cuối năm 2022 số người tham gia BHYT là 1.211.862 người.

* Quản lý đối tượng và công tác chi trả các chế độ BHXH

- Từ năm 2012 đến năm 2020, BHXH toàn tỉnh đã giải quyết 446.639 người, lượt người hưởng các chế độ BHXH, cụ thể như sau:

+ BHXH bắt buộc: 269.422 người và lượt người, trong đó: Hưởng BHXH hàng tháng 11.594 người, hưởng một lần 50.916 người, ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức PHSK 206.912 người và lượt người.

+ BHXH tự nguyện 1.295 người, trong đó: Hưởng BHXH hàng tháng 797 người, hưởng một lần 498 người.

+ BH thất nghiệp 175.922 lượt người.

- Năm 2021 BHXH toàn tỉnh đã giải quyết 60.540 người, lượt người hưởng các chế độ BHXH; dự kiến đến hết năm 2022 BHXH toàn tỉnh giải quyết 69.510 người, lượt người hưởng các chế độ BHXH.

- Công tác chi trả các chế độ BHXH, BHTN

+ Tổng số tiền đã thực hiện chi trả cho người thụ hưởng từ năm 2012 đến 2020 là 11.143.305 triệu đồng, trong đó: Chi từ ngân sách Nhà nước là 2.516.185

triệu đồng. Chi từ quỹ BHXH là 8.152.287 triệu đồng. Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 474.833 triệu đồng.

+ Năm 2021, tổng số tiền đã thực hiện chi trả cho người thụ hưởng là 2.171.206 triệu đồng; dự kiến năm 2022 thực hiện chi trả cho người thụ hưởng 2.332.060 triệu đồng.

* Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về BHXH, BHYT, BHTN

- Hằng năm, BHXH tỉnh đã tham mưu, đề xuất UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao đưa nội dung tuyên truyền, phổ biến Luật BHXH, Luật BHYT vào trong Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm của UBND tỉnh. Từ năm 2015 đến 2017 đã phối hợp tổ chức Hội nghị tuyên truyền về chính sách, pháp luật BHXH, BHYT đến các đồng chí báo cáo viên tuyên giáo trong toàn tỉnh; thực hiện các phóng sự chuyên đề và chuyên mục “Hỏi - Đáp về chính sách, pháp luật BHXH, BHYT”; tổ chức các hình thức tuyên truyền trực quan như: băng rôn, cờ phướn, pano, tuyên truyền pháp luật BHXH, BHYT, pháp luật Lao động, pháp luật Công đoàn trong các doanh nghiệp thông qua các đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành.

- Tổ chức các hội nghị tuyên truyền, đối thoại các chính sách BHXH, BHYT tại địa phương; từ năm 2012 đến quý 1/2022 toàn tỉnh đã tổ chức 3.047 hội nghị đối thoại trực tiếp chính sách BHXH, BHYT với Nhân dân tại các thôn, khu phố, hội viên hội đoàn thể và người lao động trong các Doanh nghiệp với gần 135.003 người tham dự.

- Với các hoạt động tuyên truyền như trên, từ năm 2012 đến quý 1/2022 BHXH tỉnh và BHXH các huyện, thành phố đã sử dụng kinh phí cho công tác tuyên truyền là 17,553 tỷ đồng.

đ) Trợ giúp xã hội

- Thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, trợ giúp xã hội khẩn cấp, chăm sóc xã hội

+ Tổng số đối tượng nhận trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên tại cộng đồng và trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội tính đến hết năm 2020 là 36.101 đối tượng với tổng kinh phí thực hiện 162.664 triệu đồng; hỗ trợ mua BHYT cho 28.717 đối tượng với kinh phí hơn 23 tỷ đồng; hỗ trợ mai táng phí cho 1.517 người với kinh phí 8,2 tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất cho 1.602 hộ gia đình với kinh phí 2 tỷ đồng. Dự kiến đến hết năm 2022, chi trả trợ cấp cho 41.600 đối tượng với kinh phí 250 tỷ đồng, hỗ trợ mua BHYT cho 35.500 đối tượng với kinh phí hơn 28,5 tỷ đồng, hỗ trợ mai táng phí cho 2.500 người với kinh phí 18 tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất cho 6.300 hộ gia đình với kinh phí 3 tỷ đồng.

+ Từ năm 2012 đến hết năm 2015, mức chuẩn trợ cấp xã hội được thực hiện tại địa phương là 240.000 đồng/tháng/hệ số áp dụng theo Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 03/11/2011 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ trợ cấp, trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Nâng mức chuẩn trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp tại cộng đồng từ 180.000 đồng do ngân sách trung ương đảm bảo (theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP) lên 240.000 đồng (địa phương bổ sung 60.000 đồng/hệ số). Nâng mức hỗ trợ đột xuất đối với những người, hộ gia

đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng gây ra cao hơn mức ngân sách trung ương đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP.

+ Từ năm 2016 đến tháng 7 năm 2021, mức chuẩn trợ cấp xã hội được thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, ngày 21/10/2013 của Chính phủ. Từ tháng 7 năm 2021 đến nay, mức chuẩn trợ cấp xã hội được thực hiện tại địa phương là 360.000 đồng/tháng/hệ số áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ; địa phương đã ban hành Nghị quyết chỉ đạo triển khai thực hiện; các địa phương trong tỉnh phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện việc chi trả trợ cấp cho các đối tượng theo đúng đối tượng, chế độ quy định. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát chi trả chế độ bảo trợ xã hội được thực hiện thường xuyên, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành nhằm đảm bảo thực hiện chế độ theo quy định.

- Đánh giá các cơ sở trợ giúp xã hội: Đến năm 2022, toàn tỉnh có 14 cơ sở trợ giúp xã hội được cấp phép hoạt động với tổng số 1.072 người được chăm sóc nuôi dưỡng. Hầu hết các cơ sở tự chủ về nguồn tài chính, ngoài ra còn có sự hỗ trợ một phần từ ngân sách Nhà nước và huy động từ các nguồn xã hội hóa. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, người khuyết tật, người cao tuổi neo đơn không nơi nương tựa. Các cơ sở trợ giúp xã hội đã thực hiện khá tốt công tác quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng; tạo điều kiện để đối tượng được vui chơi, giải trí, phục hồi chức năng, giáo dục văn hóa, dạy nghề…, giúp đối tượng phát triển cả về thể chất lẫn tinh thần.

- Sử dụng dịch vụ chi trả trong trợ giúp xã hội: Tỉnh Lâm Đồng thực hiện việc chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội cho đối tượng tại cộng đồng và trong cơ sở trợ giúp xã hội thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu điện từ năm 2013 đến nay (theo Quyết định số 2717/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh). Qua nhiều năm thực hiện công tác chi trả, đơn vị cung cấp dịch vụ đã xây dựng được phương án chi trả hiệu quả, nâng cao tỷ lệ chi trả hàng tháng, bình quân hàng năm, tỷ lệ chi trả đạt 92,43%. Công tác chi trả trợ cấp xã hội đã có sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ và trao đổi thông tin giữa các cơ quan chức năng, giữa các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn với đơn vị dịch vụ chi trả. Cơ quan Bưu điện đã chủ động thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định trong việc thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng thụ hưởng.

- Kết quả xây dựng, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng: Việc xây dựng mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, chủ yếu lồng ghép tại các cơ sở trợ giúp xã hội nói chung để chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi, người khuyết tật… đồng thời thực hiện các hoạt động tư vấn, phòng ngừa và chăm sóc cho đối tượng tại cộng đồng.

- Các chương trình chính sách, đề án khác: Ngoài chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của Trung ương, trong giai đoạn 2012 - 2020 UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020; kế hoạch triển khai Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2012 - 2020; kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối

nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2015; kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng, nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2017 - 2020; kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020; kế hoạch triển khai Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020. Qua đó đã thể hiện đầy đủ nội dung, tinh thần trong các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành, địa phương và lộ trình thực hiện cho từng năm, từng giao đoạn cụ thể và đã đạt được những kết quả nhất định.

e) Giáo dục tối thiểu

* Thực hiện chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ

- Tổng đối tượng từ 15 - 25 tuổi: 23.710; số đối tượng biết chữ mức độ 1 là 23.237; chiếm tỉ lệ 98%.

- Tổng đối tượng 15 - 35 tuổi: 464.398; số đối tượng biết chữ mức độ 1 là 455.242; chiếm tỉ lệ 98%.

- Tổng số đối tượng từ 15 - 60 tuổi: 837.041; số đối tượng biết chữ mức độ 1 là 806.702; chiếm tỉ lệ 96.4%.

+ Tính đến hết tháng 12/2020: Tổng số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ là 142/142, tỷ lệ 100 %. 12/12 huyện, thành phố được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, tỷ lệ 100%.

+ Kết quả xóa mù chữ của toàn tỉnh trong những năm qua tương đối ổn định góp phần thực hiện thành công việc thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020" và kế hoạch thực hiện Đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020" của địa phương, bổ sung những giải pháp thiết thực nhằm hoàn thành các mục tiêu của Đề án đến năm 2020 của UBND tỉnh.

* Thực hiện phổ cập giáo dục các cấp, chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục

- Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: Đến tháng 12 năm 2014, 12/12 huyện, thành phố đã được kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục (PCGD) mầm non năm 2014, tỷ lệ 100%; tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh hiện có 142/142 xã, phường, thị trấn đã được kiểm tra và 100% đủ điều kiện công nhận duy trì kết quả đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi. 12/12 huyện, thành phố được công nhận duy trì kết quả đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Phổ cập giáo dục tiểu học: Đến tháng 4/1997, Lâm Đồng được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ - PCGD tiểu học; đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi tại thời điểm tháng 12/2007 theo quyết định số 1042/QĐ-BGDĐT, ngày 13/3/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến tháng 12/2011, Lâm Đồng đã có 148/148 xã đạt chuẩn PCGD tiểu học đúng độ tuổi đạt 100%; các huyện, thành phố duy trì đạt chuẩn PCGD tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 (100%). Kết quả tính đến thời điểm tháng 12/2020, tỉnh hiện có 142/142 xã, phường, thị trấn đã được kiểm tra và đạt chuẩn PCGD tiểu học. Có 12/12 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3, chiếm tỷ lệ 100%, tỉnh đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3.

- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Từ khi được Bộ Giáo dục và

Đào tạo công nhận đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở vào tháng 12/2008 đến nay, hằng năm Ban Chỉ đạo PCGD trung học cơ sở tiếp tục chỉ đạo, kiểm tra duy trì đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở đối tất cả các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Kết quả tính đến tháng 12/2020, toàn tỉnh có 12/12 huyện, thành phố và 142/142 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở chiếm tỷ lệ: 100%, trong đó đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 1 có 01 huyện (Đam Rông) và mức độ 2 có 11 huyện, thành phố.

* Phát triển trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú, nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường trung học phổ thông (THPT), phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT) tiếp tục tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục trẻ em, học sinh DTTS ở các cấp học của địa phương, của trường; tổ chức đánh giá thực trạng phát triển số lượng, chất lượng, các điều kiện bảo đảm, trên cơ sở đó xác định giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm phát triển số lượng, nâng cao chất lượng. Hiện nay, toàn tỉnh có 01 trường PTDTNT cấp tỉnh, 08 trường PTDTNT cấp huyện. Hệ thống đảm bảo hợp lý, quy mô phát triển đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn cán bộ là người DTTS.

- Tỷ lệ học sinh người DTTS học trường PTDTNT so với tổng số học sinh DTTS của cấp THCS là 1.994/22.593, tỷ lệ 8,83%; cấp THPT là 668/7.993, tỷ lệ 8,36%.

* Mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo từ mầm non đến phổ thông

UBND tỉnh đã có quyết định phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường lớp đến năm 2020 của 12/12 huyện, thành phố. Hiện nay, toàn ngành đang triển khai thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND, ngày 30/8/2021 UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại gắn với nâng cao chất lượng giáo dục, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch số 49-KH/TU, ngày 16/4/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và bảo đảm nguyên tắc tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

* Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Năm 2012, toàn tỉnh có 55 cơ sở dạy nghề, trong đó 03 trường dạy nghề, 20 trung tâm dạy nghề (07 trung tâm dạy nghề công lập), 17 doanh nghiệp tham gia dạy nghề, 15 cơ sở dạy nghề khác. Mạng lưới cơ sở dạy nghề đáp ứng tốt nhu cầu học nghề của lao động trên địa bàn tỉnh.

- Đến nay, toàn tỉnh có 38 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (05 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 11 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập, 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, 10 doanh nghiệp đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp). Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân bổ rộng khắp trên địa bàn tỉnh, thực hiện đào tạo 85 ngành nghề các trình độ đáp ứng tốt nhu cầu học nghề của lao động.

* Triển khai công tác đào tạo nghề

- Hằng năm, thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền về các chế độ, chính sách liên quan đến công tác đào tạo nghề. Tổ chức tọa đàm với doanh nghiệp để kết nối cung cầu lao động, kết nối thông tin thị trường lao động thông qua đào tạo gắn với tuyển dụng của doanh nghiệp, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Từ năm 2012 đến nay, tuyển sinh được 382.128 học viên, trong đó; Cao đẳng 8.561, Trung cấp 12.509, Sơ cấp 93.004 và Thường xuyên 268.051. Kết quả tốt nghiệp 366.332 học viên, trong đó: Cao đẳng 6.000, Trung cấp 8.009, Sơ cấp 85.674 và Thường xuyên 266.649.

* Hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn

- Các ngành nghề được tổ chức đào tạo cho lao động nông thôn đa dạng, phong phú; với 22 nhóm ngành, nghề đào tạo tại địa phương đã giúp cho lao động nông thôn lựa chọn nghề đào tạo phù hợp với điều kiện đầu tư sản xuất của gia đình, các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn được tổ chức rộng khắp tại các xã vùng sâu, vùng xa, xã đặc biệt khó khăn trong tỉnh.

- Từ năm 2012 đến nay, lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng là 43.651 người.

g) Y tế tối thiểu

- Bảo hiểm y tế

+ Tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn tỉnh tính đến 31/12/2020 là 1.164.298 người *(tỷ lệ bao phủ là 90,69%)*; so với năm 2012 tăng 56,41% với 419.911 người *(năm 2021 là 1.206.479 người);* dự kiến đến cuối năm 2022 số người tham gia BHYT là 1.211.862 người.

+ Hiện nay, BHXH tỉnh và BHXH huyện, thành phố đang thực hiện ký hợp đồng khám, chữa bệnh (KCB) BHYT với 20 cơ sở y tế, trong đó có 7 cơ sở KCB tuyến tỉnh và tương đương; 13 cơ sở KCB tuyến huyện. Các phòng khám đa khoa khu vực và 140/142 Trạm y tế xã, phường, thị trấn tổ chức KCB BHYT.

+ Từ năm 2012 đến năm 2020, quỹ BHYT thanh toán cho 16.751.204 lượt người KCB ngoại, nội trú với tổng chi KCB BHYT là 5.062.773 triệu đồng; năm 2020 số lượt KCB BHYT tăng 46,97% với 648.361 lượt người; chi phí KCB BHYT tăng 147,9% với 407.165 triệu đồng so với năm 2012.

+ Năm 2021 quỹ BHYT thanh toán cho 1.464.343 lượt người KCB ngoại, nội trú với tổng chi là 615.719 triệu đồng.

+ Dự kiến năm 2022 quỹ BHYT thanh toán cho 2.007.453 lượt người KCB ngoại, nội trú với tổng chi là 714.187 triệu đồng.

- Công tác y tế dự phòng và khám, chữa bệnh

+ Công tác y tế dự phòng: Kiểm soát và khống chế thành công các dịch bệnh trên địa bàn; tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch và xử lý kịp thời, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong do dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19.

+ Công tác khám, chữa bệnh: Đảm bảo công tác cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh tại các tuyến. Hàng năm, các chỉ tiêu KCB đều đạt và vượt chỉ tiêu được giao: số lượt khám bệnh, công suất sử dụng giường bệnh, số phẫu thuật, xét

nghiệm, chẩn đoán hình ảnh,… Triển khai chế độ luân phiên cán bộ tuyến trên xuống hỗ trợ tuyến dưới theo Đề án 1816, Đề án bệnh viện vệ tinh; trên cơ sở đó các bệnh viện đã phát triển nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao (can thiệp tim mạch, can thiệp mạch não; đặt máy tạo nhịp; thay khớp háng, nội soi khớp gối và khớp vai; phẫu thuật thoát vị đĩa đệm, chèn ép tủy, kỹ thuật điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng, phẫu thuật cột sống...) nhằm nâng cao chất lượng KCB, giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, giảm được chi phí điều trị, chi phí đi lại, ăn ở cho bệnh nhân. Công tác kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền cũng được quan tâm triển khai. Tổng số bệnh nhân được KCB bằng phương pháp y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại chiếm 23,6% bệnh nhân KCB; Trong đó, tỉ lệ bệnh nhân KCB bằng y học cổ truyền tuyến huyện chiếm 30,9% và tuyến xã chiếm 57% so với tổng số bệnh nhân đến KCB.

+ Khám, chữa bệnh người nghèo: Từ năm 2016 đến tháng 4/2020, đã thực hiện hỗ trợ một phần chi phí KCB cho người nghèo, người gặp khó khăn do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo cho 10.971 lượt người với tổng kinh phí 42.554 triệu đồng, góp phần đảm bảo công tác an sinh xã hội tại địa phương.

- Hoàn thiện, củng cố y tế cơ sở

+ Đến hết năm 2021, có 142/142 (đạt tỉ lệ 100%) xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020. Có 107/111 (96,4%) xã xây dựng nông thôn mới đạt tiêu chí y tế (tiêu chí 15) của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; 55/142 (38,7) xã đạt bộ tiêu chí về y học cổ truyền theo quyết định 647/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

+ Giai đoạn 2016 - 2020, 100% nhân lực làm việc tại trạm y tế xã được đào tạo “Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình”; 100% Trưởng trạm y tế xã được đào tạo về quản lý y tế. 100% trạm y tế xã được trang bị gói thiết bị chăm sóc cơ bản theo nhu cầu thực tế, đủ điều kiện triển khai mô hình bác sỹ gia đình.

h) Nhà ở tối thiểu

* Thực hiện các chương trình nhà ở cho các nhóm đối tượng

- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng

+ Kết quả triển khai thực hiện giai đoạn 1 theo Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng tại Quyết định số 1142/QĐ-UBND, ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh: Tổng số hộ theo Đề án duyệt là 309 hộ, trong đó: 196 hộ xây dựng mới, 113 căn sửa chữa. Tổng số hộ đã hoàn thành hỗ trợ là 288 hộ, trong đó: 182 hộ xây dựng mới, 106 hộ sửa chữa, đạt 100% số căn phải thực hiện hỗ trợ, đạt 93,2% so với kế hoạch Đề án phê duyệt; còn 21 căn (14 căn xây dựng mới, 07 căn sửa chữa) chưa thực hiện, với lý do: Một số đối tượng trong khi chờ đợi đề án đã được hỗ từ các nguồn vốn khác, một số trường hợp không đủ điều kiện về đất, đối tượng thụ hưởng đã chết, chuyển đi nơi khác,… Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ: Trong triển khai thực hiện giai đoạn 1, với tổng số căn đã thực hiện hỗ trợ là 288 hộ (182 hộ xây dựng mới, 106 hộ sửa chữa), với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/căn xây mới và 25 triệu đồng/căn sửa chữa, ngoài kinh phí Trung hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã thực hiện hỗ trợ đối ứng 14 triệu đồng/50 triệu đồng đối với căn xây

mới và 7 triệu đồng/25 triệu đồng đối với căn sửa chữa, nâng cấp nhà.

+ Kết quả triển khai thực hiện giai đoạn 2 theo Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng tại Quyết định số 1434/QĐ-UBND, ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh: Tổng số hộ theo Đề án duyệt là 703 hộ, trong đó: 304 hộ xây mới, 399 hộ sửa chữa. Tổng số đã hoàn thành hỗ trợ là 621 căn (245 căn xây mới, 376 căn sửa chữa), đạt 100% số căn phải thực hiện hỗ trợ, đạt 88,3% so với kế hoạch Đề án phê duyệt; còn lại 82 trường hợp (47 căn xây mới, 35 căn sửa chữa) không triển khai thực hiện được, với lý do: Một số đối tượng đã được hỗ trợ từ nguồn vốn khác, một số trường hợp không đủ điều kiện về đất, đối tượng thụ hưởng đã chết, chuyển đi nơi khác, một số đối tượng không có nhu cầu,… Nguồn kinh phí hỗ trợ: Đối với việc triển khai thực hiện giai đoạn 2, với tổng số căn đã thực hiện hỗ trợ là 621 căn (245 căn xây mới, 376 căn sửa chữa), toàn bộ số căn hỗ trợ được sử dụng ngân sách địa phương hỗ trợ với mức 50 triệu đồng/căn xây mới và 25 triệu đồng/căn sửa chữa.

+ Kết quả thực hiện Đề án số 654/UBND-XD, ngày 5/02/2016 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Theo Đề án được duyệt số lượng căn có nhu cầu hỗ trợ là 2.148 căn, trong đó, xây dựng mới là 1.771 căn, sửa chữa, nâng cấp 377 căn, đã thực hiện hỗ trợ nhà ở cả giai đoạn 2016 - 2020 là 1.932 căn (trong đó 1.602 căn xây dựng mới, 330 căn sửa chữa) đạt 100% số căn phải thực hiện. Còn lại 216 trường hợp (169 căn xây mới, 47 căn sửa chữa) không triển khai thực hiện được. Trong đó: 168 căn (124 căn xây mới, 44 căn sửa chữa) không có nhu cầu hỗ trợ, với lý do: Đối tượng không có đất, đối tượng thụ hưởng đã chết, chuyển đi nơi khác, một số đối tượng không có nhu cầu, một số đối tượng đã thoát nghèo; 48 trường hợp (45 căn xây mới, 03 căn sửa chữa) đang thực hiện rà soát, đủ điều kiện về đất đai để triển thực hiện hỗ trợ trong năm 2022. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ Đề án: Hộ gia đình được vay tối đa 25 triệu đồng/hộ từ Ngân hàng Chính sách xã hội để xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở; từ nguồn huy động quỹ vì người nghèo của UBMTTQ Việt Nam tỉnh: Giai đoạn 2016 - 2018 với mức hỗ trợ là 25 triệu đồng/căn xây mới và 12,5 triệu đồng/căn sửa chữa, do nguồn huy động quỹ vì người nghèo khó khăn nên giai đoạn 2019 - 2020 với mức hỗ trợ là 20 triệu đồng/căn xây mới và 10 triệu đồng/căn sửa chữa; từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ: Giai đoạn 2016 - 2018 với mức hỗ trợ là 5 triệu đồng/căn xây mới và 2,5 triệu đồng/căn sửa chữa, Giai đoạn 2019 - 2020 nâng với mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/căn xây mới và 5 triệu đồng/căn sửa chữa.

- Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở

+ Về lĩnh vực phát triển nhà ở: Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1659/QĐ-UBND, ngày 11/8/2014 về việc Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020, Chương trình sau khi được ban hành đã tác động tích cực đến công tác quản lý và phát triển nhà ở, qua đó thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển có hệ thống, đồng thời đã đạt được một số kết quả về nhiều mặt đặc biệt là yếu tố xã hội.

+ Nhà ở cho người thu nhập thấp: Việc phát triển nhà ở xã hội được phát triển tập trung tại thành phố Đà Lạt với 03 dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng,

với tổng diện tích sàn xây dựng là 21.601m^2, số căn hộ là 318 căn (gồm: Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp Chung cư Ngô Quyền, diện tích sàn xây dựng 13.094m^2, số căn hộ là 210 căn; dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp trong đô thị tại số 32 Đào Duy Từ, với diện tích sàn xây dựng là 4.884, số căn hộ là 66 căn; dự án Chung nhà ở xã hội Phú Thịnh tại số 04 Huyền Trân Công Chúa, với diện tích sàn xây dựng là 3.623m^2, với số căn hộ là 42 căn).

+ Nhà ở cho công nhân: Trên địa bàn tỉnh có 02 Khu công nghiệp (KCN) đang đi vào hoạt động (KCN Lộc Sơn, KCN Phú Hội) với tổng diện tích là 292 ha; tổng số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong 02 KCN là 4.850 lao động. UBND tỉnh cũng đã quan tâm chỉ đạo các sở, ngành đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

+ Nhà ở học sinh, sinh viên: Dự án nhà ở cho sinh viên học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề tập trung trên địa bàn thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc. Giai đoạn 2011 - 2020, có 04 dự án được đầu tư với tổng diện tích sàn đưa vào sử dụng là 61.685 m^2, trong đó: Dự án xây dựng công trình Khu nhà sinh viên Trường Đại học Đà Lạt với diện tích 8.936 m^2 sàn; ký túc xá học sinh Trường trung cấp Du lịch Đà Lạt với diện tích 20.452 m^2 sàn; dự án xây dựng Khu Ký túc xá tập trung tại thành phố Đà Lạt với diện tích 19.600 m^2 sàn; ký túc xá 1B - Trường Đại học Tôn Đức Thắng, với diện tích sàn 2.792,72 m^2 sàn.

i) Nước sạch và vệ sinh môi trường

- Trong giai đoạn 2012 - 2020, toàn tỉnh đã thực hiện đầu tư mới, sửa chữa nâng cấp 89 công trình nước sinh hoạt tập trung với tổng kinh phí; trong đó:76 công trình cho cấp huyện đầu tư, 03 công trình thực hiện xã hội hóa (Hệ thông cấp nước Ghềnh Đá, Cát Tiên; Thủy Thiên Phú An, Đức Trọng; Đạ Rsal, Đam Rông) và 10 công trình từ Chương trình WB21 do Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư. Đến nay tổng số công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn: 278 công trình.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91,1%, tăng 14% so với năm 2012, trong đó: Số hộ sử dụng nguồn nước từ các công trình cấp nước tập trung 40.156/201.797 hộ chiếm 19,9%, (từ 278 công trình nước tập trung là 19.164 hộ, chiếm 9,5%; từ 10 nhà máy cấp nước đô thị và 03 nhà máy cấp nước do doanh nghiệp đầu tư là 20.992 hộ chiếm 10,4%). Số hộ gia đình sử dụng nguồn nước từ các công trình nhỏ lẻ chiếm 71,2%.

k) Tiếp cận thông tin truyền thông

- Phổ biến tuyên truyền thông tin về các chính sách xã hội

Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện tốt trong công tác phối hợp với các ban, ngành chỉ đạo, định hướng, hướng dẫn cho các cơ quan báo chí, trang thông tin điện tử và Đài Phát thanh - Truyền hình tổ chức tuyên truyền các nội dung của Nghị quyết và các nội dung liên quan đến các chương trình, chính sách xã hội, Chương trình giảm nghèo bền vững góp phần nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân đối với các vấn đề chính sách xã hội. Đồng thời, tăng cường theo dõi thông tin đăng, phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo chính xác, kịp thời đến với các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh. Các hình thức thông tin tuyên truyền được triển khai đa dạng,

phong phú qua các hình thức như đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên, thông tin cổ động trực quan, đội thông tin lưu động, bản tin, trạm tin, cụm thông tin, triển lãm, loa phóng thanh, xuất bản phẩm, các điểm bưu điện - văn hóa xã và các loại hình thông tin khác tiếp cận trực tiếp với người dân trên từng địa bàn, đã kịp thời truyền tải một phần nội dung thông tin đại chúng đến người dân vừa truyền tải những thông tin khác phù hợp với mức độ tiếp nhận của từng cộng đồng dân cư góp phần đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững.

- Giảm nghèo về thông tin

+ Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp tổ chức 10 lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông ở cơ sở. Nội dung tập huấn bao gồm: Các đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Kỹ năng xây dựng nội dung và thực hiện công tác tuyên truyền miệng cho đội ngũ cán bộ cơ sở để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Kỹ năng viết tin, bài; thực hiện bản tin tuyên truyền trên Đài Truyền thanh cơ sở và bảng tin, tài liệu không kinh doanh phục vụ tuyên truyền ở cơ sở. Kỹ năng vận hành, khai thác và sử dụng hiệu quả đài, trạm truyền thanh và các trang thiết bị tác nghiệp chuyên ngành.

+ Năm 2012 đến năm 2018, các loại báo, tạp chí được cấp cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh có 18 loại với tổng số lượng mỗi năm là 311.635 tờ, cuốn. Năm 2019 và năm 2020, các loại báo, tạp chí được cấp cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh có 19 loại. Trong đó, năm 2019: 265.064 tờ, cuốn; năm 2020: 187.430 tờ, cuốn.

+ Năm 2016 - 2017, đã in 15.000 cuốn ấn phẩm tuyên truyền "Cẩm nang dành cho hộ nghèo", cẩm nang được in ấn bằng 3 thứ tiếng (tiếng Việt, tiếng K'Ho và tiếng H'Mông) phát cho hộ nghèo tại các địa phương trên địa bàn tỉnh và vừa được đọc - phát trên hệ thống truyền thanh cơ sở.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2011 - 2020

+ Tiến hành mở các lớp đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực thông tin và truyền thông của tỉnh nói chung, đồng thời đảm bảo về số lượng và chất lượng cán bộ thông tin cho các đơn vị thông tin và truyền thông ở cơ sở. Ngoài việc trang bị các kiến thức chuyên ngành, cán bộ thông tin cơ sở còn được nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của người cán bộ thông tin cũng như vai trò, tầm quan trọng của việc đưa thông tin về cơ sở. Từ đó có định hướng đúng để phát triển truyền thông cơ sở trong giai đoạn tiếp theo. Cụ thể: Đã tổ chức được 12 lớp đào tạo với 280 lượt học viên tham dự.

+ Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo: Việc triển khai nội dung tăng cường thông tin về cơ sở đã kịp thời cung cấp các thông tin cần thiết trên nhiều lĩnh vực cho người dân đặc biệt ở vùng sâu, xa, vùng đồng bào dân tộc ít người. Trên cơ sở các thông tin được cung cấp người dân sẽ có nhận thức đúng đắn, từ đó thực hiện theo đúng các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước. Cụ thể: Có 19 chương trình truyền hình do địa phương sản xuất; 12 chương trình phát

thanh do địa phương sản xuất.

+ Củng cố và phát triển mạng lưới thông tin cơ sở: Để tăng cường và củng cố phát triển mạng lưới thông tin cơ sở, Sở Thông tin và Truyền thông đã tham mưu thực hiện các nội dung thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới để thực hiện các yêu cầu nhiệm vụ của Nghị quyết, cụ thể từ năm 2017 đến nay đã thực hiện đầu tư, lắp đặt trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và thực hiện nâng cấp, thay thế cụm loa cho hệ thống truyền thanh cơ sở cho 43 xã với kinh phí trên 3,8 tỷ đồng.

+ Việc đầu tư nâng cấp đã từng bước cải tạo và từng bước hiện đại hóa hệ thống đài truyền thanh trên địa bàn tỉnh đảm bảo nhanh chóng. Đến nay, 100% xã đã có hệ thống truyền thanh cơ sở, có mạng lưới cáp quang đến thôn, xóm, được phủ sóng thông tin di động 3G/4G và có điểm bưu chính có người phục vụ đáp ứng công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước và và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ thông tin của người dân.

l) Triển khai và thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Nghị quyết 42/NQ-CP và Nghị quyết 68/NQ-CP, Nghị quyết 116/NQ-CP, Nghị quyết 128/NQ-CP, Nghị quyết 43/2022/QH15)

- Tổ chức thực hiện: Năm 2020, để triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covied-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 4235/KH-UBND ngày 05/5/2020. Năm 2021, để triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 4848/KH-UBND, ngày 14/7/2021; Quyết định số 1900/QĐ-UBND về phê duyệt chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh theo khoản 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 01/7/2021 và Văn bản số 6137/UBND-NC, ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ người dân Lâm Đồng đang sinh sống, học tập và làm việc tại các tỉnh, thành phố đang thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

- Kết quả: Hỗ trợ theo Nghị quyết 42/NQ-CP: 126.884 đối tượng với số tiền 126.943 triệu đồng. Hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP: 198.282 đối tượng với số tiền 260.419 triệu đồng. Hỗ trợ theo Nghị quyết 116/NQ-CP và Quyết định 28/2021/QĐ-TTg: Giảm đóng BHTN cho 2530 đơn vị; số tiền: 29.983,9 triệu đồng; số lao động được hỗ trợ 53.615 người; số tiền 126.575,6 triệu đồng.

2. Thực hiện các nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết số 15-NQ/TW

a) Đánh giá kết quả về thể chế hóa Nghị quyết số 15-NQ/TW

- Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012 - 2020, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để cụ thể hóa các chương trình, chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012 - 2020 phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện thông qua Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm.

- Sau 10 năm, thực hiện Nghị quyết, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, gia đình người có công hiện nay có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Công tác an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông luôn được quan tâm thực hiện góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

b) Đánh giá việc tổ chức triển khai và thực hiện các chính sách, chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2012 - 2022

- Về ưu đãi người có công với cách mạng: Từ năm 2012 đến nay, Chính phủ đã có 07 lần thay đổi mức chuẩn của các đối tượng đối chính sách; từ 1.110.000 đồng đến nay đã tăng lên 1.624.000 đồng. Nhìn chung mức chuẩn của đối tượng người có công với cách mạng vẫn cao hơn các đối tượng thụ hưởng khác. Do đó, mức sống của người có công đã được cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống, cho thấy được sự quan tâm của Đảng, nhà nước dành cho người có công với cách mạng phù hợp với từng giai đoạn và từng thời kỳ.

- Về việc làm, thu nhập

+ Triển khai thực hiện nhiều giải pháp phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm của tỉnh tập trung theo hướng đẩy mạnh phát triển kinh tế theo cơ cấu dịch vụ, du lịch - công nghiệp - nông nghiệp; khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư; đẩy mạnh các chương trình tạo việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động qua đó đạt được mục tiêu hằng năm tạo việc làm mới từ 28.000 đến 30.000 lao động trong đó xuất khẩu lao động 600 người. Tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 1,2% trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 2%.

+ Các chương trình tín dụng chính sách triển khai đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã giúp giải quyết những vấn đề căn bản, thiết yếu của cuộc sống cho người nghèo, đối tượng chính sách khác, nhất là khu vực nông thôn, vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa. Các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm; từng bước nâng cao trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý vốn; mạnh dạn vay vốn để đầu tư phát triển sản xuất, tạo sinh kế, tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống. Các chương trình tín dụng cùng với các chính sách khác góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 từ 6,67% xuống còn 1,35% cuối năm 2020; tỷ lệ hộ dân ở khu vực nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh lên 88,7%, tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh 74,4%, tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh 69%; đưa tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn còn dưới 2,5%. Thông qua các chương trình tín dụng chính sách của Ngân hàng Chính sách xã hội đầu tư cho vay tại các xã xây dựng nông thôn mới đã góp phần giúp 99 xã được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới trong đó 03 huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Đạ Tẻh được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về giảm nghèo: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được triển khai hiệu quả, đồng bộ tại huyện nghèo Đam Rông và các, xã thôn đặc biệt khó khăn. Các chương trình, dự án luôn chú trọng ưu tiên đối tượng là hộ

nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng đồng bào DTTS thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng sâu, vùng xa góp phần thu hẹp khoảng cách về mức sống và thu nhập giữa các địa phương, giai đoạn 2016-2020, bình quân tỷ lệ giảm nghèo tại huyện nghèo Đam Rông là 7,04%, vượt chỉ tiêu và kế hoạch đã đề ra. Thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn bình quân giảm 4,7%/năm.

- Bảo hiểm xã hội: Vai trò quản lý Nhà nước về BHXH được nâng cao và hiệu quả hơn; hệ thống tổ chức làm công tác BHXH được củng cố, kiện toàn thường xuyên, hoạt động hiệu quả, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi quỹ BHXH; cải cách hành chính trong BHXH, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin chuyển biến rõ nét và hiệu quả. Số người tham gia BHXH tăng nhanh, đặc biệt là số người tham gia BHXH tự nguyện từ năm 2019 đến nay; quyền lợi của người tham gia BHXH được đảm bảo tốt hơn, từ đó đã góp phần đảm bảo tốt an sinh xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Giáo dục tối thiểu

+ Với nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết số 15-NQ/TW, tính đến hết năm 2020 trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học đạt 100% (*Nghị quyết 99%*), 98,53% ở bậc trung học cơ sở (*Nghị quyết 95%*); 98,5% người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ (*Nghị quyết 98%*).

+ Chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn đã từng bước gắn với nhu cầu và nâng cao hiệu quả sản xuất của nông dân, các dự án đầu tư hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, phát triển ngành nghề nông thôn. Xây dựng các mô hình kinh tế hộ gia đình, đặc biệt đối với người nghèo, vùng đồng bào dân tộc, hình thành nhóm nghề nông nghiệp từng bước tạo ra năng suất chất lượng hiệu quả, nhiều hộ gia đình bước đầu đã thành công trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; lao động học nghề phi nông nghiệp có việc làm phù hợp với nghề đã học đạt trên 70% trong đó có 50% là hộ đồng bào dân tộc; việc đổi mới trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tạo được bước đột phá về chất lượng nguồn nhân lực khu vực nông thôn, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của cả tỉnh.

- Về đảm bảo y tế tối thiểu: Nhìn chung, hệ thống y tế công lập và hệ thống cơ sở KCB tư nhân được đầu tư củng cố, phát triển và giữ vai trò chủ đạo trong việc cung ứng các dịch vụ y tế, được tổ chức đến tận các xã, phường, thị trấn cung cấp các dịch vụ y tế dự phòng và dịch vụ KCB, đáp ứng cơ bản nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3. Thực hiện các nhiệm vụ giải pháp của Kết luận 92-KL/TW

a) Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến luật pháp, chính sách xã hội

- Xây dựng, lồng ghép các nội dung tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về chính sách xã hội, tăng thời lượng phát sóng chương trình truyền hình, phát thanh bằng tiếng DTTS trên địa bàn tỉnh.

- Biên soạn, phát hành tài liệu truyền thông với nội dung và hình thức phù hợp với mọi đối tượng, chú trọng người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế; hướng dẫn truyền thông về chính sách xã hội. Thường xuyên giới thiệu, tuyên truyền, biểu dương những tấm gương tiêu biểu, những mô hình tốt,

cách làm hay và tấm gương tiêu biểu đóng góp vào thực hiện chính sách xã hội.

b) Phát triển hệ thống chính sách xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững

- Tổ chức tổng kết, đánh giá các chính sách, pháp luật và các chương trình, đề án có liên quan; rà soát, phát hiện những vướng mắc, hạn chế, bất cập, đề xuất cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách xã hội bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi và phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường hoạt động tham vấn và phát huy vai trò, sự tham gia của người dân đặc biệt là đối tượng yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn trong xây dựng và thực hiện pháp luật, chính sách xã hội.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách, chế độ ưu đãi người có công theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, bảo đảm người có công được chăm sóc, ưu đãi toàn diện, phấn đấu 100% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn.

- Tiếp tục xây dựng thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo bền vững, tăng cường khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng và sự tham gia của người nghèo, trong đó chú trọng các giải pháp khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo, đặc biệt là đồng bào DTTS.

- Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo hướng bền vững, ưu tiên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS; chú trọng hỗ trợ phát triển và nhân rộng các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với người nghèo, nhất là ở các xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tối đa tái nghèo và phát sinh nghèo; tạo điều kiện tốt nhất để người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các nguồn lực và các dịch vụ xã hội cơ bản để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao đời sống của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; tạo sự chuyển biến tích cực, toàn diện hơn nữa trong công tác giảm nghèo.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 125/NQ-CP, ngày 08/10/2018 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách BHXH. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, phù hợp, đa dạng, hướng tới BHXH toàn dân, nhất là BHXH tự nguyện đối với khu vực nông nghiệp nông thôn, lao động phi chính thức, làm thay đổi nhận thức và thói quen của người dân tham gia BHXH.

- Thực hiện hiệu quả các quy định của Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội và các chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ; rà soát các chính sách, chương trình, đề án trợ giúp xã hội hiện hành, đề xuất Trung ương xem xét chỉnh sửa hoàn thiện chính sách về trợ giúp xã hội, đáp ứng kịp thời nhu cầu cơ bản của người dân, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế và người bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, vùng sâu, vùng xa,

vùng DTTS; tham mưu, góp ý kiến các văn bản của Trung ương trong việc xây dựng mức sống tối thiểu để làm cơ sở xác định đối tượng và mức trợ giúp xã hội; xem xét, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết hỗ trợ đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh.

c) Hoàn thiện hệ thống giáo dục đào tạo và phát triển thị trường lao động

- Tham mưu xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước. Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam.

- Phát triển thị trường lao động cạnh tranh lành mạnh, đồng bộ; chú trọng đào tạo, đào tạo lại và đào tạo nâng cao nguồn nhân lực gắn với chuyển đổi nghề nghiệp và quá trình cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động; đẩy mạnh chuyển dịch lao động và thúc đẩy việc làm bền vững, chú trọng việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động nữ và các nhóm lao động đặc thù khác; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

- Hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động; triển khai các giải pháp kết nối, truyền tải, chia sẻ dữ liệu về lao động, việc làm với khu vực, toàn quốc; nâng cấp và hoàn thiện cổng thông tin điện tử về lao động, việc làm để kết nối và liên thông với cổng thông tin điện tử của trung ương, các tỉnh đảm bảo kịp thời cung cấp các thông tin thiết yếu đến với người dân và người lao động; tổ chức sàn giao dịch việc làm.

d) Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội

- Tiếp tục phát triển mạng lưới trợ giúp xã hội, dịch vụ chăm sóc xã hội; nhân rộng các mô hình tốt cách làm hay về chăm sóc xã hội và trợ giúp xã hội; phát triển đội ngũ cán bộ công tác xã hội chuyên nghiệp; phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng trong hoạt động trợ giúp xã hội.

- Tiếp tục phát triển mạng lưới y tế cơ sở; triển khai hiệu quả Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khoẻ và dân số trong tình hình mới; tăng cường công tác y tế dự phòng, vệ sinh, an toàn thực phẩm, ngăn chặn kịp thời dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh nguy hiểm. Sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân lực trên cơ sở phân nhóm chức năng, nhiệm vụ của trạm y tế xã phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao chất lượng hoạt động phòng bệnh của y tế cơ sở; nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, đáp ứng sự thay đổi của mô hình bệnh tật, già hóa dân số và nhu cầu của người dân.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình nhà ở cho người nghèo, người có công… tiếp tục triển khai Quyết định số 2127/QĐ-TTg, ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; trong đó, chú trọng xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp trong tỉnh; phát triển quỹ đất tái định cư, quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho đối tượng có thu nhập thấp, chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Tập trung đầu tư các công trình nước sạch trọng điểm đảm bảo an sinh xã hội, tiếp tục xây mới, cải tạo, sửa chữa các công trình cấp nước tập trung tại các xã trên địa bàn tỉnh. Sửa đổi cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, tạo động lực thu hút nguồn xã hội hoá đầu tư, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn khu vực đồng bào DTTS và miền núi vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về nguồn nước và vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, duy trì đảm bảo thông tin liên lạc và nâng cao chất lượng thông tin truyền thông cho khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS.

đ) Hiện đại hóa hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội

Đẩy mạnh phát triển hệ thống quản lý và các ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số; thống nhất số hóa cơ sở dữ liệu; quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu và thông tin; thực hiện thanh toán các chế độ chính sách xã hội không dùng tiền mặt, các ứng dụng thanh toán điện tử trên nền tảng cơ sở dữ liệu tập trung.

e) Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách xã hội

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách xã hội với khả năng, điều kiện phát triển kinh tế, bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu cho người dân; ưu tiên trợ giúp người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội; thúc đẩy sự tham gia của cá nhân, doanh nghiệp trong thực hiện chính sách xã hội; tranh thủ vận động nguồn lực trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội. Động viên, khuyến khích các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách chủ động, tích cực vươn lên thoát nghèo và làm giàu.

4. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Các hạn chế, yếu kém

- Về việc làm và thu nhập: Nhu cầu vay vốn để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm tại địa phương là rất lớn, tuy nhiên từ năm 2016 đến nay tỉnh Lâm Đồng không được giao bổ sung nguồn vốn cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm thông qua kênh UBND tỉnh quản lý. Nợ quá hạn chương trình cho vay hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm và cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài (0,2%) cao hơn tỷ lệ nợ quá hạn chung của toàn tỉnh (0,13%).

- Về thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành Trung ương (giai đoạn 2016 - 2018) chưa kịp thời, gây lúng túng cho các địa phương trong triển khai thực hiện. Nguồn vốn ngân sách đầu

tư cho chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo còn hạn chế trong đầu tư cơ sở hạ tầng, duy tu bảo dưỡng công trình, hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Việc huy động nguồn lực xã hội còn gặp khó khăn, nhất là huy động nguồn vốn từ các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo còn mang tính chia đều, chưa khuyến khích người nghèo đối ứng, chưa hỗ trợ theo các nguyên nhân nghèo và khả năng từng hộ (tiền điện, chia đều vật tư hỗ trợ sản xuất,…); việc lấy ý kiến người dân trong triển khai các dự án hỗ trợ sản xuất chưa được coi trọng dẫn đến hiệu quả hỗ trợ chưa cao.

- Về thực hiện chính sách bảo trợ xã hội: Các chính sách còn vướng mắc, chồng chéo giữa chính sách đối với người khuyết tật, người cao tuổi đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hưởng BHXH, trợ cấp xã hội khác với chính sách trợ giúp xã hội. Một số chính sách còn mang tính dàn trải, hiệu quả chưa cao; mức độ bao phủ chính sách còn thấp, mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu tối thiểu của đối tượng được thụ hưởng; công tác xã hội hóa đối với thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội còn gặp khó khăn.

- Về nhà ở: Dự án phát triển nhà ở xã hội đa số các dự án khu dân cư, khu đô thị đã được xác định vị trí, diện tích, phê duyệt quy hoạch từ trước năm 2014. Một số dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng đa số chậm tiến độ, nguyên nhân chủ yếu là do công tác đền bù giải phóng mặt bằng chưa đảm bảo tiến độ; mặt khác, đa số nhà đầu tư chưa thực sự tích cực, quyết liệt để đồng hành cùng chính quyền địa phương huy động nguồn lực tài chính cho công tác giải phóng mặt bằng, dẫn đến tiến độ các dự án phụ thuộc rất nhiều vào nhà đầu tư.

- Về đảm bảo thông tin truyền thông: Hạ tầng mạng lưới của đài truyền thanh ở một số xã, thôn bị xuống cấp, chưa phát huy hết tác dụng của hệ thống loa truyền thanh đến các thôn, xóm để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền; số xã có thiết bị tuyên truyền lưu động ít, chỉ mới tập trung một số xã có kinh phí đầu tư. Một số xã ở vùng sâu, vùng xa có đông đồng bào DTTS, đời sống, sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp nên công tác tuyên truyền còn gặp nhiều khó khăn. Chưa có chính sách đối với cán bộ phụ trách đài truyền thanh sơ sở, nên thường xuyên thay đổi dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong công tác đào tạo, tập huấn sử dụng, vận hành hệ thống đài truyền thanh cơ sở.

- Về BHXH, BHTN: Tỷ lệ lao động tham gia BHXH chưa đạt mục tiêu Nghị quyết số 15/NQ-TW đề ra, còn thấp so với lực lượng lao động trong độ tuổi đang làm việc và còn thấp hơn tỷ lệ đạt bình quân của cả nước *(năm 2020 tham gia BHXH là 12,66%, tham gia BHTN là 9,8%; năm 2021 tham gia BHXH là 12,87%, BHTN là 9,64%)*. Lao động tham gia BHXH tự nguyện mặc dù từ năm 2019 đến nay có tăng nhanh nhưng còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số người tham gia BHXH *(năm 2020 chiếm 13,76%; năm 2021 chiếm 16,45%)*.

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Kinh tế của tỉnh có xuất phát điểm thấp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa mạnh, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ, các dịch vụ, điều kiện sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu; nhiều địa bàn khó khăn còn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định như di cư tự do, tệ nạn xã hội.

+ Các hộ đồng bào DTTS, địa bàn sinh sống rải rác tại các xã khó khăn, trình độ dân trí thấp, không đồng đều; cơ sở hạ tầng thiết yếu còn chưa đồng bộ, điều kiện thực tế về đời sống, sản xuất kinh doanh tại các địa bàn vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số kém phát triển, còn gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn; một số người dân còn ỷ lại, trông chờ vào chính sách hỗ trợ của nhà nước, chưa quyết tâm vươn lên thoát nghèo.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các bộ, ngành còn chưa kịp thời. Một số cấp ủy, chính quyền chưa nhận thức sâu sắc, đầy đủ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của Nghị quyết số 15-NQ/TW, Nghị quyết số 70/NQ-CP, của công tác đảm bảo an sinh xã hội, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, thực hiện Nghị quyết; hoạt động của các đoàn thể ở một số nơi còn hạn chế, chưa thể hiện vai trò chức năng trong việc vận động các đoàn viên, hội viên của mình thực hiện chính sách xã hội; nội dung, phương pháp, kỹ năng và hình thức truyền thông chưa phù hợp với điều kiện và đặc điểm của từng địa bàn.

+ Vai trò chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc của một số địa phương chưa quyết liệt, chưa thường xuyên, liên tục. Năng lực cụ thể hóa và tổ chức thực hiện ở cấp trực tiếp thực hiện chính sách còn hạn chế. Các sở, ngành chức năng chưa phát huy hết trách nhiệm, thiếu chủ động trong hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc tổ chức thực hiện ở các địa phương, cơ sở, một số khó khăn, vướng mắc chưa được giải quyết, tháo gỡ kịp thời. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách còn chưa thường xuyên, liên tục.

5. Bài học kinh nghiệm

a) Một là, cấp ủy, chính quyền, các cấp, các ngành, cả hệ thống chính trị cần phải nhận thức đầy đủ trong việc triển khai, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong việc triển khai, thực hiện.

b) Hai là, đẩy mạnh huy động nguồn lực để thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách xã hội, nhất là các chính sách hỗ trợ cho các nhóm đối tượng yếu thế, đồng bào DTTS, dân tộc rất ít người tại các xã, thôn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

c) Ba là, đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác về lĩnh vực chính sách xã hội phải được đào tạo, tập huấn thường xuyên, lòng nhiệt tình, tận tâm, sâu sát cơ sở, có phương pháp vận động quần chúng, vững kỹ năng nghiệp vụ sẽ phát huy sức mạnh tham gia của cộng đồng đặc biệt là của các cán bộ thôn ở xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS.

d) Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

đ) Năm là, các cấp, các ngành cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách an sinh xã hội, phát hiện các tồn tại, vướng mắc để kịp thời có các giải pháp điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

e) Sáu là, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong việc triển khai, thực hiện các chính sách xã hội. Làm tốt công tác động viên, khen thưởng, sơ, tổng kết việc triển khai thực hiện các chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CHO GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

a) Cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 15-NQ/TW, xác định rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế. Xây dựng và giao các chỉ tiêu về thực hiện chính sách xã hội vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị, coi đây là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị và thi đua khen thưởng của địa phương, đơn vị.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách xã hội, đặc biệt là các chính sách ưu đãi người có công, chính sách trợ giúp xã hội, dạy nghề việc làm, BHXH, BHYT,... bằng nhiều hình thức, đa dạng, sát với từng đối tượng, tập trung vào những nội dung cơ bản, đặc biệt là những chính sách mới, tạo sự thống nhất ý chí và hành động trong triển khai thực hiện.

c) Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ; nâng cao chất lượng phục vụ đối tượng, nhân dân; tiếp tục tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và trong các tầng lớp Nhân dân về mục tiêu giảm nghèo bền vững và chính sách xã hội.

d) Huy động nguồn lực, ưu tiên tập trung để thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách hỗ trợ cho các nhóm đối tượng yếu thế, đồng bào DTTS, và các vùng sâu vùng xa. Tăng cường xã hội hóa, tiếp tục huy động nguồn lực trong nhân dân, khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tham gia tích cực vào công tác an sinh xã hội, bảo trợ các đối tượng yếu thế. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của các nguồn tài trợ hợp pháp khác trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe người dân, chất lượng nguồn nhân lực.

đ) Tập trung thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách, dự án giảm nghèo và trợ giúp xã hội; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo và lao động, thương binh và xã hội các cấp.

e) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội đối với chính sách xã hội. Cập nhật thông tin về chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật qua các kênh khác nhau, bằng nhiều hình thức khác nhau. Phổ biến giới thiệu các mô hình quản lý, các mô hình cung cấp dịch vụ hiệu quả, các gương "người tốt, việc tốt", các mô hình giảm nghèo và an sinh xã hội..., khuyến khích các đối tượng yếu thế tự vươn lên bảo đảm an sinh, khắc phục tính ỷ lại vào sự trợ giúp của Nhà nước.

2. Giải pháp thực hiện

a) Thống nhất nhận thức và công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy

- Tiếp tục quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, tăng cường tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

- Phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với điều kiện của địa phương; gắn các chính sách an sinh xã hội với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tạo động lực tăng trưởng kinh tế bảo đảm công bằng xã hội.

- Từng bước xây dựng hệ thống an sinh xã hội mang tính toàn diện, toàn dân, mở rộng khả năng tiếp cận, diện bao phủ để đảm bảo người dân có mức sống tối thiểu, có khả năng liên kết, chống đỡ thành công trước những rủi ro gặp phải trong cuộc sống.

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong tổ chức thực hiện an sinh xã hội, đồng thời mở rộng sự tham gia của cộng đồng xã hội vào việc thực hiện chính sách an sinh xã hội dưới hình thức xã hội hóa.

- Chú trọng phát triển hệ thống an sinh xã hội ở khu vực nông thôn, vùng đồng bào DTTS, vùng sâu vùng xa...

b) Về sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách hiện hành

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội theo hướng tinh gọn, giảm chồng chéo; ưu tiên hoàn thiện chính sách đối với người nghèo, hỗ trợ theo nhu cầu và tạo động lực phấn đấu cho đối tượng thụ hưởng, khuyến khích người dân chủ động, tích cực tự an sinh; tăng cường sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp vào quá trình hoạch định chính sách. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chính sách.

c) Về công tác tổ chức thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, đặc biệt là hệ thống chính trị cơ sở đối với công tác bảo đảm an sinh xã hội. Hệ thống hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về an sinh xã hội, đề ra các quan điểm, chủ trương mới phù hợp với tình hình hiện nay.

- Từng bước hiện đại hóa bộ máy hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. Nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác an sinh xã hội ở cơ sở. Đặc biệt quan tâm phát triển đội ngũ công tác viên, nhân viên công tác xã hội.

d) Thực hiện tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở địa phương.

đ) Đẩy mạnh xã hội hội hóa, huy động nguồn lực trong nhân dân, khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tham gia tích cực vào công tác an sinh xã hội, bảo trợ các đối tượng yếu thế. Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, cộng đồng, doanh nghiệp và cá nhân ở nước ngoài.

e) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực hiện các quy trình nghiệp vụ; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về người có công và an sinh xã hội và bộ chỉ số an sinh xã hội.

g) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và tăng cường phản biện xã hội.

h) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội. Phổ biến giới thiệu các mô hình quản lý, các mô hình cung cấp dịch vụ hiệu quả, các gương "người tốt, việc tốt", các mô hình giảm nghèo và an sinh xã hội..., khuyến khích các đối tượng yếu thế tự vươn lên bảo đảm an sinh, khắc phục tính ỷ lại vào sự trợ giúp của Nhà nước.

Phần thứ ba

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Chính phủ sớm ban hành và triển khai thực hiện về gói BHXH ngắn hạn linh hoạt để người lao động có nhiều sự lựa chọn tham gia và thụ hưởng; mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc theo hướng chuyển dịch lao động đang làm việc trong khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức đối với các nhóm đối tượng có nhu cầu và khả năng tham gia để gia tăng số lao động tham gia BHXH; chỉ đạo các bộ, ngành liên quan hoàn thiện văn bản pháp luật có liên quan đến việc khởi kiện đơn vị vi phạm pháp luật BHXH, nhất là đơn vị nợ đọng kéo dài.

2. Đề nghị Chính phủ xem xét bổ sung tăng nguồn vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm hằng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ cơ sở sản xuất kinh doanh, cá nhân trong khởi nghiệp cũng như thu hút việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho người lao động.

3. Có chính sách ưu tiên về chỉ tiêu đào tạo theo địa chỉ để đào tạo bác sỹ, dược sỹ đại học, cử nhân y tế công cộng cho các tỉnh miền núi, Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng; ưu tiên cho tỉnh Lâm Đồng được thụ hưởng các dự án hợp tác quốc tế về phát triển nguồn nhân lực y tế.

4. Sớm triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-CP, ngày 15/02/2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị Quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

<u>Nơi nhận:</u>
- Ban cán sự đảng Bộ LĐTB&XH,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, đoàn thể tỉnh,
- Các thành uỷ, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các đ/c Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, XH1.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG

Trần Đình Văn

Ký bởi: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Email: tinhuy@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Ngày ký: 17.05.2022 10:21:22 +07:00

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 5 năm 2022

Phụ lục 1: Các chỉ tiêu thực hiện Nghị quyết

(Kèm theo Báo cáo số 230-BC/TU, ngày 16 tháng 5 năm 2022)

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị tính	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (Dự kiến)
1. Ưu đãi người có công													
Mức Chuẩn trợ cấp		1000 đồng	1,110	1,220	1,220	1,318	1,318	1,417	1,515	1,624	1,624	1,624	1,624
Số người hưởng trợ cấp hàng tháng	Sở LĐTBXH	1000 người	9.031	9.932	9.848	9.989	10.035	9.887	9.769	9.513	9.336	8.928	8.950
Số người hưởng trợ cấp 1 lần		1000 người	25.788	25.257	26.407	29.468	29.795	30.237	30.572	30.696	30.873	31.084	31.200
Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công		1000 hộ	0.08	0.309	0.00	104.000	0.058	0.132	0.095	0.019	0.704	0.053	0.391
2. Việc làm, bảo đảm thu nhập													
Tỷ lệ thất nghiệp		%	1.12	1.28	0.9	1.07	1	1.06	1	0.86	0.96	1.51	<1.2
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị		%	1.83	1.85	1.54	1.95	1.92	1.29	1.25	1.44	1.92	3.59	<2
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp	Sở LĐTBXH	%	0.75	0.77	0.41	0.56	0.52	0.66	0.85	0.54	0.38	0.3	
Lao động được tạo việc làm mỗi năm		1000 người	-	-	7.5	8	8	8.2	9.5	10	7.36	7.2	9
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		1000 người	0.58	0.615	0.687	0.606	0.6	0.604	0.65	0.7	0.25	0.2	0.018
3. Giảm nghèo													
Tỷ lệ hộ nghèo		%	6.31	4.13	2.75	6.67	5.19	3.91	2.85	1.85	1.32	0.99	2.87
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm		%	2.17	2.17	2.17	2.17	0.95	0.95	0.95	0.95	0.95	0.95	1

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao	Sở LĐTBXH	%	8.9	8.9	8.9	5.27	5.27	5.27	5.27	5.27	5.27	5.27	2
Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010		Lần	2	2	2	2	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5	7.5
4. Bảo hiểm xã hội													
Số người tham gia BHXH		1000 người	73,085	75,097	77,393	79,852	83,866	83,787	87,256	94,986	98,710	100,125	107,452
Trong đó, BHXH bắt buộc		1000 người	72,454	74,335	76,521	78,662	82,615	82,255	85,140	88,162	85,127	83,649	89,002
Trong đó, BHXH tự nguyện		1000 người	631	762	872	1,190	1,251	1,532	2,116	6,824	13,583	16,476	18,450
Tỷ lệ LL lao động tham gia BHXH		%	10.86	11.00	11.22	11.37	11.73	11.46	11.67	11.42	12.66	12.87	13.34
Trong đó, BHXH bắt buộc	Sở LĐTBXH	%	10.77	10.89	11.09	11.20	11.55	11.25	11.39	10.60	10.92	10.75	11.05
Trong đó, BHXH tự nguyện		%	0.09	0.11	0.13	0.17	0.17	0.21	0.28	0.82	1.74	2.12	2.29
Tỷ lệ LL lao động trong độ tuổi tham gia BHTN		%	10.86	11.00	11.22	11.37	11.73	11.46	11.67	11.42	12.66	12.87	13.34
Số Người tham gia BHTN		1000 người	57.166	59.124	61.395	67.508	70.202	70.172	75.519	78.893	76.357	75.009	80.360
Tỷ lệ LL lao động tham gia BHTN		%	8.50	8.66	8.90	9.61	9.82	9.60	10.10	10.32	9.80	9.64	9.98
5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt													
Số người hưởng trợ cấp thường xuyên		1000 người	27.681	29.771	27.660	30.145	32.042	34.235	36.085	37.029	36.101	37.298	41.600
Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội	Sở LĐTBXH	1000 người	15.160	15.461	14.730	15.087	15.338	16.245	16.948	17.188	16.589	17.052	19.830
Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác		1000 người	12.521	14.310	12.930	15.058	16.704	17.990	19.137	19.841	19.512	20.246	21.770
Trợ giúp xã hội đột xuất													

Số người được hỗ trợ gạo cứu đói		1000 người	4.978	3.747	6.366	6.132	2.239	4.791	5.727	4.680	4.825	7.417	6.215
6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu	Sở GDĐT												
Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mầm non		%	50	84,45	97,96	100	100	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi		%	83,91	99,63	99,10	99,59	99,75	99,97	107,03	108,01	106,29	108,30	100
Tỷ lệ đi học THCS đúng tuổi		%	65,44	77,88	78,20	90,03	93,77	95,20	96,44	99,32	98,53	98,88	98,97
Tỷ lệ đạt trình độ PTTH		%	99,00	98,88	98,84	93,29	94,49	99,27	99,42	97,45	99,64	99,64	99,72
Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học		%											
Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân		người											
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 tuổi trở lên		%	94,23	95,43	96,56	98,25	98,30	97,46	96,40	97,15	96,40	96,60	96,71
Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề		%	40	44	46	50	54	57	64	67	69	71.2	74
7. Bảo đảm y tế tối thiểu	Sở Y tế												
Tuổi thọ trung bình		tuổi	72.7	72.6	72.7	72.7	72.8	72.9	72.9	73	73.3	73.4	73.4
Tổng số người tham gia BHYT		1000 người	744,387	767,365	794,331	823,385	916,560	1,023,400	1,077,426	1,120,677	1,164,298	1,206,479	1,211,862
Tỷ lệ dân số tham gia BHYT		%	61.17	61.89	63.49	65.28	72.10	79.87	83.43	87.30	90.69	92.33	92.02
Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ		%	36	39	29	35	37	34	35	35	35	31	22
Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phàn		%	14	11	13	14	16	19	21	23	25	28	34
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván		%	97.7	98.3	98.2	97.8	97.8	96	96.3	97.7	98.4	96	>96
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên		%	88	93.5	96.7	93.7	95.1	95.6	96.2	96.9	98.5	97.9	>96

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		%	14.93	14.4	14.4	14	13.1	12.8	11.9	11.8	11.7	11.6	<11
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ		%	95	74.8	95	96.58	97.7	98	96.26	97.4	>95	>95	>95
Mức giảm số người mắc bệnh lao		Tỷ lệ trên 100.000	39.1	43.3	44.2	46.7	49	45	46	41	45	45	<50
8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu													
Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở.		1000 Hộ	0	0	0	0	0.321	0.382	0.298	0.516	0.415	0	0.073
Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung		1000 Hộ											
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		1000 Căn	0	0	0	0.21	0	0	0.66	0.42	0	0	Đang kêu gọi đầu tư
Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	Sở Xây dựng	Triệu m2	0	0	0	0.01309	0	0	0.004884	0.003623	0	0	Đang kêu gọi đầu tư
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp		1000 Căn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đang kêu gọi đầu tư
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên		1000 chỗ ở	2.24	0	0	4.9	0	5	0.698	0	0	0	0
Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%											
Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nhiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%											
9. Bảo đảm nước sạch													
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoat hợp vệ sinh	Sở	%	77	80	82	86	86.6	87	88	89.12	90.06	91.1	92

Tỷ lệ dân số nông thông được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn y tế	NN&PTNT	%				16.9	21.7	22	24.7	25.97	27.39	32.47	37.5
10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo	Sở TTTT												
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa biên giới, hải đảo được phủ sóng phát thanh		%	50	50	50	65	65	80	85	100	100	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa biên giới, hải đảo được phủ sóng truyền hình		%	50	50	50	65	65	80	85	100	100	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	78.57	88.1	92.85	95.24	100	100	100	100	100	100	100

Ký bởi: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Email: tinhuy@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Ngày ký: 17.05.2022 10:21:52 +07:00

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 5 năm 2022

Phục lục 2: HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN DO TỈNH BAN HÀNH VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, GIAI ĐOẠN 2012 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 230-BC/TU, ngày 16 tháng 5 năm 2022)

STT	
I. Chính sách việc làm	
1	Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ XKLĐ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
2	Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
3	Nghị quyết số 79/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh được vay vốn từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội.
4	Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phươngủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
5	Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo quyết định số 01/2018/QĐ-UBND.
6	Chương trình hành động số 83-CTr/TU ngày 13/8/2014 của Tỉnh ủy Lâm Đồng thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Ban Bí thư "Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao".
7	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 15/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giao nhiệm vụ và phân bổ chi tiết vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2013.
8	Kế hoạch số 3623/KH-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Cập nhật và khai thác thông tin cung, cầu lao động giai đoạn 2013 – 2015 tỉnh Lâm Đồng.
9	Kế hoạch số 7958/KH-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Lâm Đồng;
10	Chương trình hành động số 3671/CTr-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.
11	Quyết định 1166/UBND ngày 03/06/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định tỷ lệ phân phối tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
12	Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Đề án phát triển kinh tế hợp tác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.
13	Kế hoạch số 1623/KH-UBND ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về đào tạo nghề nghiệp và tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018 - 2020.

14	Kế hoạch số 782/KH-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 05/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
II. Chính sách giảm nghèo	
1	Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 04/2/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ sản xuất tại các xã nghèo theo chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đến năm 2015.
2	Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ sản xuất tại các xã nghèo theo chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đến năm 2015.
3	Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
4	Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức hỗ trợ ngân sách địa phương đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (ngoài phần ngân sách Trung ương hỗ trợ).
5	Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018 - 2020.
6	Nghị quyết số 67/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định một số chính sách hỗ trợ sản xuất tại 21 xã nghèo do ngân sách tỉnh đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
7	Nghị quyết số 82/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
8	Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
9	Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 03/5/2017, Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 24/4/2018, Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 27/05/2019, Quyết định số 514 ngày 18/03/2020 về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 và năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng làm cơ sở triển khai thực hiện các chính sách.
10	Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 15/4/2016, Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 30/6/2017, Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 27/02/2018, Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 21/03/2019 về việc phân bổ chi tiết vốn ngân sách trung ương đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016, năm 2017, năm 2018 và năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
11	Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 về việc thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1789/QĐ-BCĐCTMTQG ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.
12	Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt danh sách các huyện, xã được trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động năm 2019.

13	Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Lâm Đồng giai d0oạn 2021-2030
14	Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
15	Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
16	Kế hoạch số 7478/KH-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2021và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021-2025;
17	Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025;
18	Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
III. Chính sách bảo hiểm xã hội	
1	Kế hoạch số 5928/KH-UBND ngày 07/10/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về thực hiện chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 30/01/2013 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị;
2	Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN năm 2014 cho các huyện, thành phố trong tỉnh;
3	Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 16/01/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT trên địa bàn tỉnh;
4	Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng giao chỉ tiêu đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN năm 2015 cho các huyện, thành phố trong tỉnh;
5	Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp năm 2016 cho các huyện, thành phố trong tỉnh;
6	Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
7	Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 10/10/2018 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về cải cách chính sách BHXH.
8	Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 11/01/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về cải cách chính sách BHXH.
9	Kế hoạch số 502/KH-UBND ngày 23/01/2019 UBND tỉnh Lâm Đồng về thực hiện chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
IV. Chính sách trợ giúp xã hội	
1	Kế hoạch số 5399/KH-UBND ngày 31/8/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng triển khai Đề án phát triển nghề công tác xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng gia đoạn 2010-2020;

2	Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức giảm giá vé tham quan, giá dịch vụ; trợ cấp xã hội; mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
3	Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 – 2015;
4	Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 03/11/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định chế độ trợ cấp, trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
5	Kế hoạch số 5627/KH-UBND ngày 12/10/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
6	Kế hoạch số 710/KH-UBND ngày 06/02/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012 – 2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
7	Kế hoạch số 7941/KH-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Đề án xây dựng, nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
8	Kế hoạch số 1825/KH-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2017 – 2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
9	Kế hoạch số 2232/KH-UBND ngày 18/4/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng triển khai Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018-2020;
10	Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 03/6/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
11	Kế hoạch số 6131/KH-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Quyết định số 753/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của ban Bí thư Trung ương Đảng Khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật;
12	Kế hoạch số 7674/KH-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2020-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
13	Kế hoạch số 744/KH-UBND ngày 01/02/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030;
14	Kế hoạch số 1509/KH-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình phát triển Công tác xã hội giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
15	Kế hoạch số 4235/KH-UBND ngày 05/5/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dich Covid -19;
16	Kế hoạch số 4848/KH-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

17	Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo khoản 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ;
18	Nghị quyết số 63/20121NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
V. Chính sách hỗ trợ giáo dục - dạy nghề	
1	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2020";
2	Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt "Danh mục nghề và mức hỗ trợ học nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014-2020";
3	Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt Đề án "Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020";
4	Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 23/3/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt "Danh mục nghề và mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 – 2020";
5	Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 07/7/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng quy định về hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
6	Quyết định số 56/2013/UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng quy định về hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
VI. Chính sách hỗ trợ y tế tối thiểu	
1	Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 02/12/2011 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về xã hội hóa công tác y tế tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011- 2015;
2	Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án xã hội hóa công tác y tế tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2015;
3	Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Lâm Đồng; Nghị quyết số 157/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án xã hội hóa công tác y tế tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020;
4	Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án xã hội hóa công tác y tế tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 – 2020.